

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025.

### TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚ LƯƠNG II

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ văn bản số: 1070/UBND-KTHT&ĐT ngày 18/10/2025 về việc thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán ngân sách năm 2025 của Trường Tiểu Học Phú Lương II.

Xét đề nghị của tổ tài vụ;

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Công bố công khai về việc thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán ngân sách năm 2025 .

. (Đính kèm theo biểu 2).

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Giao ban giám hiệu, Phòng tài vụ, tập thể CBGVNV trong trường có liên quan thực hiện Quyết định này./

Nơi nhận:  
- Như điều 2  
- Phòng KT;

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN  
TRƯỜNG TIỂU HỌC  
PHÚ LƯƠNG II  
Đinh Thị Bích Hảo

Phú Lương, ngày 22 tháng 10 năm 2025

**THÔNG BÁO**

**Về việc công bố công khai điều chỉnh, bổ sung dự toán chi NSNN năm 2025**

*Căn cứ luật ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ văn bản số: 1070/UBND-KTHT&ĐT ngày 18/10/2025 về việc thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán ngân sách năm 2025 của Trường Tiểu Học Phú Lương II.*

*Căn cứ quyết định số 431/QĐ-THPLg II của trường TH Phú Lương II ngày 22/10/2025 về việc thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán ngân sách năm 2025 của Trường Tiểu Học Phú Lương II. thông báo:*

1. Công khai thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán ngân sách năm 2025 của Trường Tiểu Học Phú Lương II .

Thời gian công khai từ ngày 22/10/2025 đến ngày 21/01/2025.

Địa điểm công khai: Tại trường Tiểu học Phú Lương II.

Hình thức công khai: Tại cuộc họp hội đồng nhà trường, công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường và niêm yết tại bảng tin của trường.

2. Trong thời hạn trên, nếu ai có điều gì thắc mắc, khiếu nại thì nộp đơn về văn phòng trường Tiểu học Phú Lương II để tổng hợp giải quyết.

Vậy trường Tiểu học Phú Lương II thông báo để cán bộ công nhân viên nhà trường biết, đồng thời phối hợp cùng trường Tiểu học Phú Lương II giám sát việc thực hiện dự toán ngân sách năm 2025./.

Nơi nhận:

- UBND Phường Phú Lương; Phòng KTHT&ĐT
- Phòng KT;

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  
**TRƯỜNG**  
**TIỂU HỌC**  
**PHÚ LƯƠNG II**  
**HÀ**  
**ĐINH THỊ BÍCH HẢO**

## TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚ LƯƠNG II

## CHƯƠNG 622

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

(Kèm theo văn bản số: 1070/UBND-KTHT &amp; ĐT Ngày 18/10/2025 của UBND Phường Phú Lương)

| Số TT     | Nội dung                                                        | Dự toán được giao   |
|-----------|-----------------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>I</b>  | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>              | -                   |
| <b>1</b>  | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                       | -                   |
| 1.1       | Lệ phí                                                          |                     |
| 1.2       | Thu Học phí                                                     |                     |
| <b>2</b>  | <b>Thu khác</b>                                                 | -                   |
| 2.1       | Tiền học hai buổi                                               |                     |
| 2.2       | Tiền chăm sóc bán trú                                           |                     |
| 2.3       | Tiền trang thiết bị bán trú                                     |                     |
| <b>3</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí, thu khác được để lại</b>               | <b>(63.400.000)</b> |
| 3.1       | Chi sự nghiệp giáo dục                                          | (63.400.000)        |
| a         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                  | (63.400.000)        |
| b         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                            | -                   |
| c         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - tiền thưởng - nguồn 18 | -                   |
| 3.2       | Chi quản lý hành chính                                          | -                   |
| a         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                |                     |
| b         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                          |                     |
| <b>4</b>  | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                                  | -                   |
| 3.1       | Lệ phí                                                          |                     |
| 3.2       | Phí                                                             |                     |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                           | <b>(63.400.000)</b> |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                   | <b>(63.400.000)</b> |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                | (63.400.000)        |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                          | -                   |
| 1,3       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - tiền thưởng - nguồn 18 | -                   |
| <b>2</b>  | <b>Nghiên cứu khoa học</b>                                      | -                   |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                  |                     |
|           | Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia                        |                     |
|           | Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                              |                     |
|           | Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở                           |                     |
| 2.2       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng                   |                     |
| 2.3       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                            |                     |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>                | -                   |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                  | -                   |

| Số TT | Nội dung                                                | Dự toán được giao |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------------|
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| 4     | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           | -                 |
| 4.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 4.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| 5     | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               | -                 |
| 5.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 5.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| 6     | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            | -                 |
| 6.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 6.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| 7     | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  | -                 |
| 7.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 7.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| 8     | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  | -                 |
| 8.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 8.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| 9     | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> | -                 |
| 9.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 9.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| 10    | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   | -                 |
| 10.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 10.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| 11    | <b>Chi chương trình mục tiêu</b>                        | -                 |
| 11.1  | Chi chương trình mục tiêu quốc gia                      |                   |
| 11.2  | Chi chương trình mục tiêu                               |                   |

Phủ lương, ngày 22 tháng 10 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị  
  
Đinh Thị Bích Hào

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
PHƯỜNG PHÚ LƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1070/UBND-KTHT&ĐT  
V/v thực hiện tiết kiệm 10% chi thường  
xuyên dự toán ngân sách năm 2025

Phủ Lương, ngày 18 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: Phòng giao dịch số 4 - Kho bạc nhà nước khu vực I.

Thực hiện Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng tiết kiệm chi thường xuyên dự toán năm 2025;

Thực hiện Quyết định số 5026/QĐ-UBND ngày 07/10/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngân sách Thành phố năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ;

Thực hiện Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 25/7/2025 của UBND phường Phú Lương về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 phường Phú Lương;

UBND phường Phú Lương triển khai thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên 7 tháng cuối năm 2025 số dự toán đã giao các đơn vị trực thuộc mở tài khoản thanh toán tại Phòng giao dịch số 4-Kho bạc nhà nước khu vực I như sau:

- Tổng số dự toán tiết kiệm chi thường xuyên: 1.295.552.000 đồng

Trong đó:

+ Tiết kiệm từ nguồn BSMT từ Thành phố: 1.053.00.000 đồng

+ Tiết kiệm từ nguồn cân đối ngân sách: 242.552.000 đồng

(Có biểu chi tiết kèm theo)

UBND phường yêu cầu các đơn vị dự toán trực thuộc nghiêm túc triển khai thực hiện. Đề nghị Phòng giao dịch số 4-KBNN khu vực I phối hợp điều chỉnh giảm dự toán tiết kiệm chi thường xuyên theo quy định.

(Văn bản này thay thế Văn bản số 1034/UBND-KTHT&ĐT ngày 14/10/2025 của UBND phường Phú Lương)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Đảng ủy - HĐND phường; (b/c)
- TT UBND phường;
- Văn phòng Đảng ủy;
- Ủy ban MTTQ phường;
- VP HĐND và UBND;
- Các phòng chuyên môn phường;
- Các Trường: MN, Tiểu học, THCS;
- Lưu: VT, KTHT&ĐT.



Lã Quang Thức



**MIÊU THỰC HIỆN TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN 7 THÁNG NĂM 2025**  
(Kèm theo văn bản số: 1070/CV-UBND ngày 18/10/2025 của UBND phường)

**DVT: Đồng**

| TT        | ĐƠN VỊ DỰ TOÁN                    | Mã NKT       | Tiết kiệm 10% chi TX 7 tháng cuối năm |                    |                       |
|-----------|-----------------------------------|--------------|---------------------------------------|--------------------|-----------------------|
|           |                                   |              | Nguồn 13                              | Nguồn 12           | Tổng tiết kiệm chi TX |
| 1         | 2                                 | 3            | 4                                     | 5                  | 6=4+5                 |
| <b>I</b>  | <b>Quản lý NN, Đảng, Đoàn thể</b> |              | <b>296.700.000</b>                    | <b>550.786.000</b> | <b>847.486.000</b>    |
| <b>1</b>  | <b>VP HĐND&amp; UBND</b>          |              | <b>86.948.000</b>                     | <b>330.450.000</b> | <b>417.398.000</b>    |
| 1.1       | Chi thường xuyên                  | 341          | 86.948.000                            | 250.450.000        | 337.398.000           |
| 1.2       | Chi thường xuyên                  | 011          | -                                     | 60.000.000         | 60.000.000            |
| 1.3       | Chi thường xuyên                  | 041          | -                                     | 20.000.000         | 20.000.000            |
| <b>2</b>  | <b>Phòng KT HT&amp;ĐT</b>         | <b>C-831</b> | <b>73.643.000</b>                     | <b>50.000.000</b>  | <b>123.643.000</b>    |
| 2.1       | Chi thường xuyên                  | 341          | 73.643.000                            | 40.000.000         | 113.643.000           |
| 2.2       | Chi thường xuyên                  | 281          | -                                     | 10.000.000         | 10.000.000            |
| <b>3</b>  | <b>Phòng Văn Hoá</b>              | <b>C-832</b> | <b>42.959.000</b>                     | <b>50.000.000</b>  | <b>92.959.000</b>     |
| 3.1       | Chi thường xuyên                  | 341          | 42.959.000                            | -                  | 42.959.000            |
| 3.2       | Chi thường xuyên                  | 161          |                                       | 50.000.000         | 50.000.000            |
| <b>4</b>  | <b>Đảng uỷ</b>                    | <b>819</b>   | <b>62.669.000</b>                     | <b>70.000.000</b>  | <b>132.669.000</b>    |
| 4.1       | Chi thường xuyên                  | 351          | 62.669.000                            | 70.000.000         | 132.669.000           |
| <b>5</b>  | <b>MTTQ</b>                       | <b>C-820</b> | <b>30.481.000</b>                     | <b>50.336.000</b>  | <b>80.817.000</b>     |
| 5.1       | Chi thường xuyên                  | 361          | 30.481.000                            | 50.336.000         | 80.817.000            |
| <b>II</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>     |              | <b>448.066.000</b>                    | <b>-</b>           | <b>448.066.000</b>    |
| 1         | Mầm non Phú Lâm                   |              | 10.600.000                            |                    | 10.600.000            |
| 2         | Mầm non Huyền Kỳ                  |              | 4.200.000                             |                    | 4.200.000             |
| 3         | Mầm non Phú Lương I               |              | 1.500.000                             |                    | 1.500.000             |
| 4         | Mầm non Phú Lương II              |              | 1.600.000                             |                    | 1.600.000             |
| 5         | Tiểu học Phú Lương I              |              | 58.600.000                            |                    | 58.600.000            |
| 6         | Tiểu học Phú Lương II             |              | 63.400.000                            |                    | 63.400.000            |
| 7         | Tiểu học Phú Cường                |              | 175.400.000                           |                    | 175.400.000           |
| 8         | Tiểu học Phú Lâm                  |              | 43.366.000                            |                    | 43.366.000            |
| 9         | THCS Phú Lâm                      |              | 3.900.000                             |                    | 3.900.000             |
| 10        | THCS Phú Cường                    |              | 10.500.000                            |                    | 10.500.000            |
| 11        | THCS Phú Lương                    |              | 75.000.000                            |                    | 75.000.000            |
|           | <b>Tổng cộng</b>                  |              | <b>744.766.000</b>                    | <b>550.786.000</b> | <b>1.295.552.000</b>  |

Tổng số tiền bằng chữ: Một tỷ, hai trăm chín mươi lăm triệu, năm trăm lăm mươi hai ngàn đồng